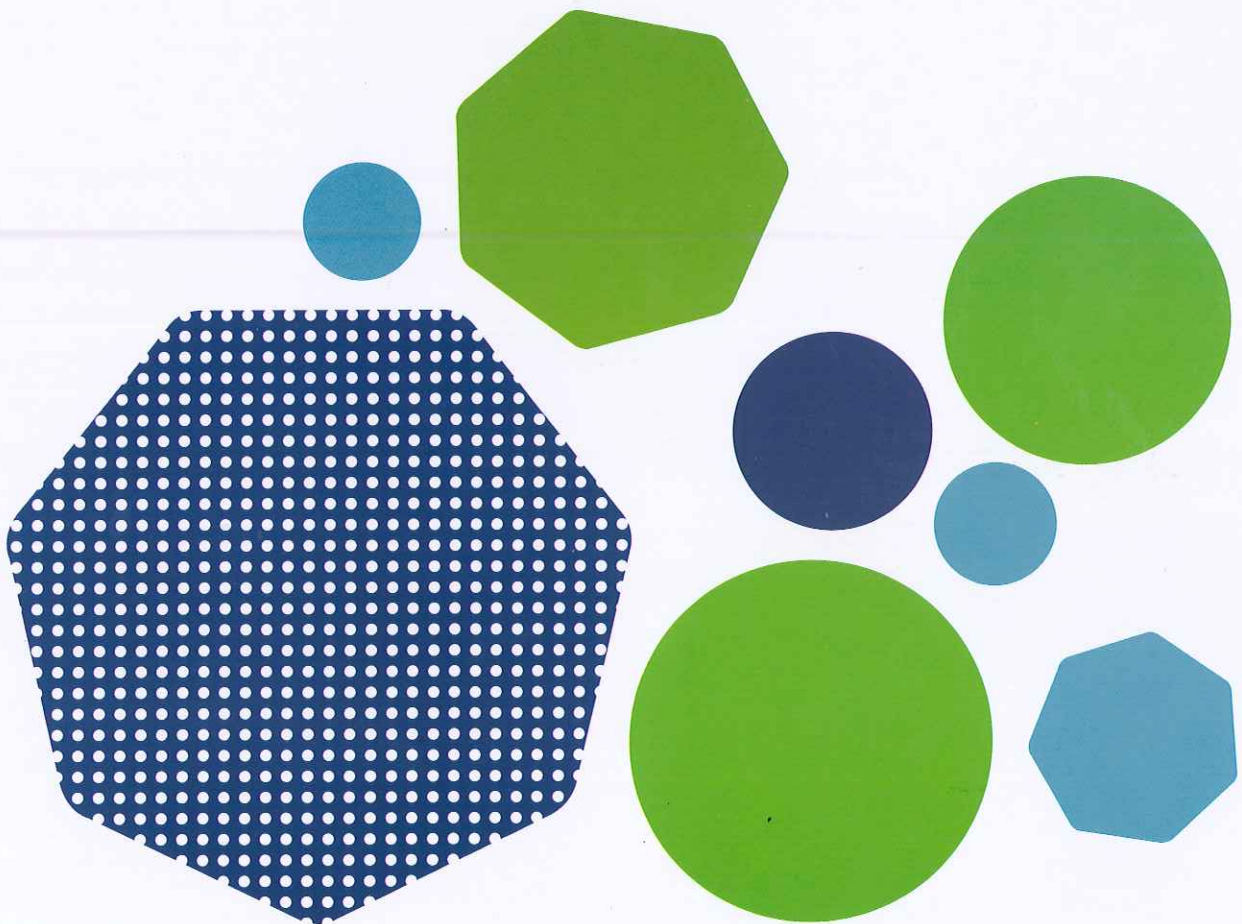


CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 từ trang 07 đến trang 39.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/01/2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội tại số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh; Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Cảo	Thành viên
Ông Phạm Xuân Mai	Thành viên
Ông Phạm Kim Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Tiến Cảo	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Thanh Thúy	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Quế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến ngày lập Báo cáo này là Bà Lê Vĩnh San San.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Minh và Ông Lưu Tiến Cáo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Tiên Cảo
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, trình bày từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi đã phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập số 006/2020/UHYHCM-BCKTĐL ngày 10/03/2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Merufa với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Do thay đổi thông tin thuyết minh qua lại giữa hai mục Chi phí nguyên liệu, vật liệu và Chi phí nhân công năm 2019 tại Thuyết minh số 33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, cụ thể:

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Thông tin trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo Báo cáo kiểm toán số 006/2020/UHYHCM-BCKTĐL	Thông tin được trình bày lại
	Năm 2019 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	63.997.276.351	21.191.941.216
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.191.941.216	63.997.276.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.847.247.955	4.847.247.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.527.735.972	8.527.735.972
Chi phí bằng tiền khác	3.451.052.645	3.451.052.645
Cộng	102.015.254.139	102.015.254.139

Theo đó, Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 006/2020/UHYHCM-BCKTĐL ngày 10/03/2020.

Vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 3558-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.062.308.227	44.592.930.743
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.779.988.534	3.548.229.574
Tiền	111		4.779.988.534	3.548.229.574
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.676.043.822	19.484.821.759
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.263.883.818	17.004.923.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.187.850.203	1.519.047.577
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	219.309.801	460.850.928
Hàng tồn kho	140	10	34.405.827.860	20.959.052.026
Hàng tồn kho	141		34.967.544.402	21.612.033.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(561.716.542)	(652.981.806)
Tài sản ngắn hạn khác	150		200.448.011	600.827.384
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	200.448.011	388.947.158
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	211.880.226
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.343.040.970	39.145.282.063
Các khoản phải thu dài hạn	210		199.000.000	3.540.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	224.305.075	204.857.075
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	51.960.000	51.960.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	123.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	95.037.145	19.037.145
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(295.302.220)	(272.314.220)
Tài sản cố định	220		32.177.443.585	36.198.049.178
Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.489.570.185	25.126.188.954
- Nguyên giá	222		76.107.945.991	78.734.588.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.618.375.806)	(53.608.399.827)
Tài sản cố định vô hình	227	13	10.687.873.400	11.071.860.224
- Nguyên giá	228		13.268.647.658	13.268.647.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.580.774.258)	(2.196.787.434)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.614.538.912	1.281.986.929
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.614.538.912	1.281.986.929
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	196.800.000	196.800.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.550.000.000	1.550.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.800.000	196.800.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.550.000.000)	(1.550.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.155.258.473	1.464.905.956
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.155.258.473	1.464.905.956
TỔNG TÀI SẢN	270		96.405.349.197	83.738.212.806

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		24.814.766.157	15.807.952.105
Nợ ngắn hạn	310		24.417.395.688	15.245.181.636
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.015.124.288	5.973.403.508
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.518.390	283.825.891
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.069.579.983	627.718.687
Phải trả người lao động	314		1.705.950.437	1.743.277.796
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		796.386.626	143.529.286
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	366.091.716	346.321.266
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	8.371.723.146	1.071.765.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.990.021.102	5.055.340.202
Nợ dài hạn	330		397.370.469	562.770.469
Phải trả dài hạn khác	337	16	397.370.469	562.770.469
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.590.583.040	67.930.260.701
Vốn chủ sở hữu	410	20	71.556.250.251	67.895.927.912
Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.754.040.000	36.754.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.754.040.000	36.754.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.252.024.500	1.252.024.500
Cổ phiếu quỹ	415		(38.000.000)	(38.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.718.440.068	22.718.440.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.715.574.214	2.219.979.647
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.154.171.469	4.989.443.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.479.494.634	2.466.810.322
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.674.676.835	2.522.633.375
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.332.789	34.332.789
Nguồn kinh phí	431		34.332.789	34.332.789
TỔNG NGUỒN VỐN	440		96.405.349.197	83.738.212.806

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lưu Tiến Cao

Lê Vĩnh San San

Lê Vĩnh San San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	108.024.378.016	98.093.460.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	66.167.800	14.928.291
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.958.210.216	98.078.531.809
Giá vốn hàng bán	11	24	84.918.100.247	82.234.315.807
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.040.109.969	15.844.216.002
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	65.347.272	39.915.023
Chi phí tài chính	22	26	437.721.993	93.785.516
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		404.835.939	34.967.717
Chi phí bán hàng	25	27	6.408.291.052	5.293.715.560
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.036.387.391	7.224.965.565
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.223.056.805	3.271.664.384
Thu nhập khác	31	28	386.040.842	200.380.021
Chi phí khác	32	29	255.411.298	761.564.410
Lợi nhuận khác	40		130.629.544	(561.184.389)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.353.686.349	2.710.479.995
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.679.009.514	187.846.620
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.674.676.835	2.522.633.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.818	687
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.818	687

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vĩnh San San

Lê Vĩnh San San

Lưu Tiến Cao

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		109.933.564.704	95.040.544.037
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(86.893.486.966)	(73.969.869.208)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.801.455.090)	(14.113.889.245)
Tiền lãi vay đã trả	04		(404.835.939)	(34.967.717)
Thuế TNDN đã nộp	05		(1.121.814.799)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.390.841.900	3.006.311.804
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.103.725.174)	(10.300.819.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.000.911.364)	(372.690.208)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(990.750.177)	(391.881.813)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		510.909.091	284.130.000
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.010.000.000)	(3.630.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.554.000.000	3.042.000.000
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.874.002	29.236.888
	30		88.032.916	(666.514.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		44.793.429.817	11.136.411.960
Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.493.471.671)	(10.064.646.960)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.155.306.095)	(1.610.181.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.144.652.051	(538.416.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.231.773.603	(1.577.621.733)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	3.548.229.574	5.125.706.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.643)	145.075
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	4.779.988.534	3.548.229.574

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vĩnh San San

Lê Vĩnh San San

Lưu Tiến Cảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 05/01/2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội tại số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;
- Dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất găng tay y tế, bao cao su và các dụng cụ y tế bằng cao su khác. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là ngắn ngày và quay vòng liên tục nhiều lần trong năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là các sản phẩm cao su dùng trong y tế. Công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực cung cấp dụng cụ y tế bằng cao su. Theo đó, giá thị trường của các sản phẩm này biến động sẽ ảnh hưởng đến doanh thu cũng như là số lượng khách hàng, ngoài ra các chính sách chương trình khuyến mãi về giá, chính sách giá và việc thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp của Công ty sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến kết quả hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Phần mềm quản lý	03 - 05

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản và công cụ dụng cụ có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

4.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Mỹ Bích, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông ty nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	217.651.463	277.265.588
Tiền gửi ngân hàng	4.562.337.071	3.270.963.986
Cộng	4.779.988.534	3.548.229.574

6. Phải thu khách hàng

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.263.883.818	-	17.004.923.254	-
- Bệnh viện Quân y 175/BQP	328.864.000	-	457.722.000	-
- Bệnh viện Truyền máu huyết học	145.248.000	-	302.581.999	-
- Công ty TNHH Trang thiết bị y tế Đức Ân	658.029.202	-	1.569.645.000	-
- Công ty TNHH TM Trang thiết bị y tế Việt Đức	371.370.270	-	538.399.600	-
- Công ty TNHH Thiết bị Á Đông	-	-	865.103.346	-
- Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	425.557.992	-	419.094.492	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	2.445.279.991	-	1.890.348.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế MERINCO	1.338.612.000	-	2.142.363.774	-
- Bệnh Viện Bạch Mai	116.070.000	-	524.772.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Nam Định	815.220.000	-	-	-
- Bệnh viện trung ương quân đội 108	903.890.356	-	627.765.756	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Quang Trung	769.909.054	-	492.868.742	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	11.945.322.653	-	7.174.258.545	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	224.305.075	(224.305.075)	204.857.075	(204.857.075)
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Tân Hoàng Hải	4.836.300	(4.836.300)	4.836.300	(4.836.300)
- Bệnh viện Ung Bướu	9.400.000	(9.400.000)	-	-
- Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Rạng Đông Pharma	10.048.000	(10.048.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	200.020.775	(200.020.775)	200.020.775	(200.020.775)
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	200.020.775	(200.020.775)	200.020.775	(200.020.775)
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	200.020.775	(200.020.775)	200.020.775	(200.020.775)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.187.850.203	-	1.519.047.577	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	966.502.950	-	1.163.449.875	-
- Công ty TNHH TV Thiết kế XD Phúc Quan	88.000.000	-	88.000.000	-
- Thai Rubber Latex Corp. Public Co., Ltd	-	-	89.281.920	-
- Trả trước cho người bán khác ngắn hạn	133.347.253	-	178.315.782	-
Trả trước cho người bán dài hạn	51.960.000	(51.960.000)	51.960.000	(51.960.000)
- Cửa hàng Thuận Trí	21.960.000	(21.960.000)	21.960.000	(21.960.000)
- Công ty TNHH SX TMDV Nguyên Khôi	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	(30.000.000)
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	1.239.810.203	(51.960.000)	1.571.007.577	(51.960.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	5.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	-	-	500.000.000	-
- Nguyễn Thị Hồng Hạnh	5.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	123.000.000	-	176.000.000	-
- Đỗ Thông Thái	16.000.000	-	34.000.000	-
- Nguyễn Thanh Bình	46.000.000	-	62.000.000	-
- Dương Văn Nhân	31.000.000	-	50.000.000	-
- Phan Thanh Nỡ	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	128.000.000	-	676.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	219.309.801	-	460.850.928	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	2.111.043	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	372.537	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	165.572	-
- Đỗ Thông Thái	-	-	34.000.000	-
- Nguyễn Thanh Bình	-	-	62.000.000	-
- Dương Văn Nhân	-	-	50.000.000	-
- Phan Thanh Nỡ	-	-	30.000.000	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.784.200	-	83.768.000	-
- Phải thu khác	211.525.601	-	198.433.776	-
Dài hạn	95.037.145	(19.037.145)	19.037.145	(15.497.145)
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	19.037.145	(19.037.145)	19.037.145	(15.497.145)
- Ký quỹ ký cược dài hạn	76.000.000	-	-	-
Cộng	314.346.946	(19.037.145)	479.888.073	(15.497.145)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.581.007.500	-	3.951.243.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.182.360.915	(237.702.982)	11.754.222.304	(637.828.976)
Công cụ, dụng cụ	1.007.087.390	-	1.225.766.514	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	251.620.812	-
Thành phẩm	7.197.088.597	(324.013.560)	4.422.703.101	(15.152.830)
Hàng hoá	-	-	6.478.101	-
Cộng	34.967.544.402	(561.716.542)	21.612.033.832	(652.981.806)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Ngắn hạn	200.448.011	388.947.158
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.179.351	96.693.740
- Chi phí sửa chữa tài sản	36.295.834	52.370.052
- Chi phí bảo hiểm	-	79.678.811
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	147.972.826	160.204.555
Dài hạn	1.155.258.473	1.464.905.956
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	484.344.621	578.632.798
- Chi phí sửa chữa tài sản	507.974.474	454.780.484
- Chi phí khác	162.939.378	431.492.674
Cộng	1.355.706.484	1.853.853.114

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	28.091.644.058	47.867.181.936	1.724.856.974	1.050.905.813	78.734.588.781
- Mua sắm TSCĐ	-	623.946.136	348.549.481	-	972.495.617
- Thanh lý TSCĐ	-	(1.739.320.589)	(230.429.818)	-	(1.969.750.407)
- Giảm khác	-	(1.629.388.000)	-	-	(1.629.388.000)
Tại 31/12/2019	<u>28.091.644.058</u>	<u>45.122.419.483</u>	<u>1.842.976.637</u>	<u>1.050.905.813</u>	<u>76.107.945.991</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	(17.351.306.443)	(34.349.309.433)	(958.278.847)	(949.505.104)	(53.608.399.827)
- Khấu hao trong năm	(1.369.931.620)	(2.866.888.107)	(132.601.406)	(95.854.672)	(4.465.275.805)
- Thanh lý TSCĐ	-	3.250.390.740	204.909.086	-	3.455.299.826
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	<u>(18.721.238.063)</u>	<u>(33.965.806.800)</u>	<u>(885.971.167)</u>	<u>(1.045.359.776)</u>	<u>(54.618.375.806)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	<u>10.740.337.615</u>	<u>13.517.872.503</u>	<u>766.578.127</u>	<u>101.400.709</u>	<u>25.126.188.954</u>
Tại 31/12/2019	<u>9.370.405.995</u>	<u>11.156.612.683</u>	<u>957.005.470</u>	<u>5.546.037</u>	<u>21.489.570.185</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 24.929.382.565 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 9.164.983.252 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2019	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
Tại 31/12/2019	<u>13.215.786.658</u>	<u>52.861.000</u>	<u>13.268.647.658</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2019	(2.143.926.434)	(52.861.000)	(2.196.787.434)
- Khấu hao trong năm	(383.986.824)	-	(383.986.824)
Tại 31/12/2019	<u>(2.527.913.258)</u>	<u>(52.861.000)</u>	<u>(2.580.774.258)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	<u>11.071.860.224</u>	<u>-</u>	<u>11.071.860.224</u>
Tại 31/12/2019	<u>10.687.873.400</u>	<u>-</u>	<u>10.687.873.400</u>

(*) Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc A được Công ty thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0404/SGN.KHBL SME/LD18 ngày 11/09/2018.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ Vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 10.687.873.400 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
- Quyền sử dụng đất 02 căn hộ 38 Trương Quốc Dung (*)	736.246.368	736.246.368
- Nhà xưởng sản xuất Condoms mới	434.127.237	434.127.237
- Nhà 6 tầng 138 Nguyễn Văn Trỗi	64.712.511	64.712.511
- Đại tu Dây chuyền nhúng Găng PT số 02	41.304.813	41.304.813
- Dây chuyền nhúng Găng kiểm tra	113.764.400	5.484.000
- Đại tu Dây chuyền nhúng Condom số 2	94.426.495	-
- Hệ thống PCCC	129.845.088	-
- Nhà xưởng Kho Đông Thạnh - Hóc Môn	112.000	112.000
Cộng	1.614.538.912	1.281.986.929

(*) Đây là Quyền sử dụng đất 02 căn hộ chung cư tại tòa nhà 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2019			Tại 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	1.746.800.000	(1.550.000.000)	559.135.500	1.746.800.000	(1.550.000.000)	447.188.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-
<i>Công ty Cổ phần Mỹ Bích (*)</i>	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	196.800.000	-	559.135.500	196.800.000	-	447.188.000
<i>Công ty Cổ phần SAM holdings (**)</i>	196.800.000	-	559.135.500	196.800.000	-	447.188.000
Cộng	1.746.800.000	(1.550.000.000)	559.135.500	1.746.800.000	(1.550.000.000)	447.188.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Công ty hiện nắm giữ 155.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Mỹ Bích, chiếm tỷ lệ sở hữu 43,06% Công ty Cổ phần Mỹ Bích.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Mỹ Bích đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định giải thể số 02/MB-QĐ ngày 28/05/2019.

(**) Tại 31/12/2019, Công ty đang nắm giữ 67.774 cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM holdings, chiếm tỷ lệ sở hữu 0.26% .

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần SAM holdings có giá trị 8.250 đồng/Cổ phiếu.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	366.091.716	346.321.266
- Kinh phí công đoàn	171.159	33.400.660
- Bảo hiểm xã hội	1.497.635	-
- Bảo hiểm y tế	256.737	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	85.579	-
- Phải trả cổ tức	248.910.802	197.750.802
- Tài sản giữ hộ nhà nước	84.686.320	84.686.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.483.484	30.483.484
Dài hạn	397.370.469	562.770.469
- Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược	397.370.469	562.770.469
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	763.462.185	909.091.735

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.015.124.288	8.015.124.288	5.973.403.508	5.973.403.508
- Công ty CP Bao bì Sài Gòn (Sapaco)	37.837.800	37.837.800	390.399.440	390.399.440
- Top Glove Sdn. Bhd.	3.558.836.000	3.558.836.000	3.951.243.000	3.951.243.000
- Sri Trang Ago Industry Public Co.,Ltd	2.022.171.500	2.022.171.500	-	-
- Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn (Saplastic)	-	-	47.800.458	47.800.458
- Công ty TNHH SX Bao bì Alcamax (Việt Nam)	-	-	161.768.829	161.768.829
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Giấy Hùng Tuấn	551.086.494	551.086.494	254.240.140	254.240.140
- Công ty CP Bao Bì Tín Thành (BATICO)	392.764.302	392.764.302	-	-
- Công ty TNHH Hóa Chất H.D.I	254.595.000	254.595.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	1.197.833.192	1.197.833.192	1.167.951.641	1.167.951.641
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	212.041.138	(6.544.525)	169.898.857	35.597.756
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.113.449	1.679.009.514	1.121.814.799	682.308.164
- Thuế thu nhập cá nhân	290.564.100	395.403.947	334.293.984	351.674.063
Cộng	627.718.687	2.067.868.936	1.626.007.640	1.069.579.983
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	211.880.226	2.217.707.819	2.005.827.593	-
Cộng	211.880.226	2.217.707.819	2.005.827.593	-

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2019		Trong năm 2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	8.371.723.146	8.371.723.146	44.793.429.817	37.493.471.671	1.071.765.000	1.071.765.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (*)	8.371.723.146	8.371.723.146	43.993.429.817	36.693.471.671	1.071.765.000	1.071.765.000
- Bà Trần Thị Quỳnh Lập (**)	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.371.723.146	8.371.723.146	44.793.429.817	37.493.471.671	1.071.765.000	1.071.765.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0404/SGN.KHBL-SME/LD18 ngày 11/09/2018 và số 0306/SGD.KHBL-SME/LD19 ngày 11/09/2019. Cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất: theo từng lần giải ngân;

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Merufa tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bình Chánh;
- Phần giá trị gia tăng mà Công ty đầu tư thêm gắn liền với Máy móc Thiết bị;
- Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty liên quan đến dây chuyền máy móc và quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với máy móc thiết bị. Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt Tài sản đảm bảo trên.
- Bất động sản bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô C64/II, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

(**) Đây là khoản vay Trần Thị Quỳnh Lập theo hợp đồng cho vay số 013/HĐ-CT, ngày 19/02/2019.

- Số tiền vay: 800.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 10 ngày từ ngày 20/02/2019 đến ngày 01/03/2019.
- Lãi suất: 6% / năm

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Cty TBYT Việt Nam - CTCP	16,16%	5.940.000.000	16,16%	5.940.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	10,20%	3.748.000.000	4,87%	1.791.000.000
Bà Trần Nguyễn Thanh Mai	10,03%	3.685.000.000	10,03%	3.685.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Việt	0,00%	1.000.000	9,64%	3.542.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	6,59%	2.421.300.000	6,59%	2.421.300.000
Ông Vũ Văn Minh	4,04%	1.485.000.000	4,04%	1.485.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	4,04%	1.485.000.000	4,04%	1.485.000.000
Ông Phạm Kim Hải	3,68%	1.353.000.000	3,68%	1.353.000.000
Ông Phạm Xuân Mai	3,44%	1.263.750.000	3,44%	1.263.750.000
Ông Lưu Tiến Cáo	0,30%	111.380.000	0,30%	111.380.000
Ông Hoàng Hữu Phước	0,15%	55.000.000	0,15%	55.000.000
Các cổ đông khác	41,27%	15.167.610.000	36,96%	13.583.610.000
Cổ phiếu quỹ	0,10%	38.000.000	0,10%	38.000.000
Cộng	100%	36.754.040.000	100%	36.754.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**20.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018	36.754.040.000	1.252.024.500	2.584.169.597	(38.000.000)	22.718.440.068	3.935.451.922	67.206.126.087
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.522.633.375	2.522.633.375
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(1.468.641.600)	(1.468.641.600)
- Giảm trong năm	-	-	(364.189.950)	-	-	-	(364.189.950)
Tại 31/12/2018	36.754.040.000	1.252.024.500	2.219.979.647	(38.000.000)	22.718.440.068	4.989.443.697	67.895.927.912
Tại 01/01/2019	36.754.040.000	1.252.024.500	2.219.979.647	(38.000.000)	22.718.440.068	4.989.443.697	67.895.927.912
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.674.676.835	6.674.676.835
- Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	(2.202.962.400)	(2.202.962.400)
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	(306.986.663)	(306.986.663)
- Giảm trong năm	-	-	(504.405.433)	-	-	-	(504.405.433)
Tại 31/12/2019	36.754.040.000	1.252.024.500	1.715.574.214	(38.000.000)	22.718.440.068	9.154.171.469	71.556.250.251

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.754.040.000	36.754.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	36.754.040.000	36.754.040.000
Lợi nhuận đã phân phối	2.202.962.400	1.468.641.600

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.404	3.675.404
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.675.404	3.675.404
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.800	3.800
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.800	3.800
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.671.604	3.671.604
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.671.604	3.671.604
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.718.440.068	22.718.440.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.715.574.214	2.219.979.647
- <i>Quỹ hỗ trợ kinh doanh</i>	887.935.463	1.146.057.778
- <i>Quỹ chính sách xã hội</i>	677.051.849	686.201.849
- <i>Quỹ Hội đồng quản trị</i>	150.586.902	387.720.020
Cộng	24.434.014.282	24.938.419.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

		Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
- Thành phẩm đã bán cho khách hàng			
+ Găng KT dùng trong y tế (size S, AQL 4.0)	Đôi	201.000	899.500
+ Găng KT dùng trong y tế (size M, AQL 4.0)	Đôi	30.000	150.000
+ Găng KT dùng trong y tế size S (4.0-1000)	Đôi	191.000	-
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 220)	Đôi	9.000	30.000
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 (STDM 220)	Đôi	24.000	139.600
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 SS (220)	Đôi	9.000	-
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 220)	Đôi	12.000	85.900
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	9.050	-
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7.5 SS (220)	Đôi	3.000	-
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	6.000	-
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 SC (220)	Đôi	3.000	-
+ Bao cao su Yes (size 52)	Cái	-	314.900
+ BCS FREMEN không mùi, hộp 10, size 52	Cái	120.240	-
+ BCS Happy Night ko mùi, hộp 5, size 53	Cái	2.128.000	-
+ BCS Happy Night mùi dâu, hộp 5, size 53	Cái	3.178.000	-
+ BCS OKAMEN (mùi bạc hà, ko hộp, size 52)	Cái	57.600	8.640
+ BCS OKAMEN (mùi dâu, ko hộp, size 52)	Cái	124.128	25.920
+ BCS OKAMEN (Ko mùi, ko hộp, size 52)	Cái	43.200	115.200
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	31.800	32.400
+ Găng tay y tế cổ tay dài (Size M)	Đôi	67.500	-
+ Bao cao su foil bạc	Cái	2.578.000	-
- Tài sản giữ hộ của Công ty Big Lis Industrial Co., Ltd	USD	9.600	9.600

b) Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	6.378.150,00	276,23	102.169.474	4.380,53
- 112 USD	6.378.150	276,23	102.169.474	4.380,53

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	108.024.378.016	98.093.460.100
- Doanh thu bán hàng	107.143.196.198	97.664.041.918
- Doanh thu cho thuê tài sản	881.181.818	429.418.182
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	9.531
Hàng bán bị trả lại	66.167.800	14.918.760
Cộng	66.167.800	14.928.291

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	84.374.067.178	82.029.813.126
Giá vốn hàng đã trích lập dự phòng	635.298.333	1.581.685.149
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	310.806.283	183.240.012
Hoàn nhập dự phòng	(402.071.547)	(1.560.422.480)
Cộng	84.918.100.247	82.234.315.807

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.723.317	29.236.888
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.623.955	10.533.060
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	145.075
Cộng	65.347.272	39.915.023

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	404.835.939	34.967.717
Chi phí tài chính khác	21.779.391	10.889.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.092.020	47.928.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	14.643	-
Cộng	437.721.993	93.785.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.036.387.391	7.224.965.565
- Chi phí nhân viên quản lý	4.178.820.985	4.106.931.589
- Chi phí vật liệu quản lý	136.214.898	72.334.750
- Chi phí đồ dùng văn phòng	243.011.666	97.095.659
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.141.240.640	1.173.081.266
- Thuế, phí và lệ phí	189.789.532	185.995.200
- Chi phí dự phòng	22.988.000	62.424.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.522.548.358	1.324.472.665
- Chi phí bằng tiền khác	601.773.312	202.630.054
Chi phí bán hàng	6.408.291.052	5.293.715.560
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.834.360.828	1.562.847.482
- Chi phí vật liệu, bao bì	101.285.632	70.365.829
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.109.475	28.126.615
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32.322.021	23.042.976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.939.141.516	1.978.602.475
- Chi phí bằng tiền khác	2.456.071.580	1.630.730.183
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý vật tư	3.545.454	32.203.312
Lãi từ thanh lý Tài sản cố định	369.798.645	163.683.342
Thu tiền bán hồ sơ thầu	1.163.636	-
Thu nhập khác	11.533.107	4.493.367
Cộng	386.040.842	200.380.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	651.900	391.066.707
Chi phí phân bổ trong thời gian ngừng sản xuất	20.766.096	157.056.016
Phạt vi phạm hành chính, bồi thường	13.000.000	50.700.000
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	19.783.506	99.487.468
Xử lý xóa công nợ phải thu	-	30.180.000
Trợ cấp cho người lao động	190.000.000	-
Chi phí khác	11.209.796	33.074.219
Cộng	255.411.298	761.564.410

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.353.686.349	2.710.479.995
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	41.361.220	761.650.654
Các khoản điều chỉnh tăng	41.361.220	761.837.115
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC trong thời gian tạm ngừng sản xuất	-	548.122.723
- Xử lý công nợ	-	61.336.000
- Phạt vi phạm hành chính	-	50.700.000
- Lãi vay tương ứng phần vốn góp thiếu	-	2.190.924
- Chi phí không được trừ khác	41.201.502	99.487.468
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	145.075	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước chuyển sang	14.643	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(186.461)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	-	(145.075)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước chuyển sang	-	(41.386)
Tổng thu nhập tính thuế	8.395.047.569	939.233.101
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	(2.532.897.548)
- Thu nhập chịu thuế	8.395.047.569	3.472.130.649
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.679.009.514	187.846.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	6.674.676.835	2.522.633.375
Số điều chỉnh tăng, giảm (VND)	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.674.676.835	2.522.633.375
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.671.604	3.671.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.818	687

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	21.191.941.216	16.247.033.661
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.997.276.351	63.469.703.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.847.247.955	4.531.486.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.527.735.972	12.322.754.688
Chi phí bằng tiền khác	3.451.052.645	2.327.913.401
Cộng	102.015.254.139	98.898.891.878

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

34.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Mối quan hệ với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám Đốc
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	Công ty có cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Mỹ Bích	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác thanh lý tài cố định	-	136.363.636
- Ông Hoàng Hữu Phước	-	136.363.636
Giao dịch chi hộ	-	3.540.000
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	3.540.000
Giao dịch cho vay	3.000.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	3.000.000.000	3.500.000.000
Giao dịch thu hồi tiền vay	3.500.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	3.500.000.000	3.000.000.000
Thu nhập từ lãi cho vay		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	30.526.027	22.891.667

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	200.020.775	200.020.775
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	200.020.775	200.020.775
Phải thu về cho vay	-	500.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	-	500.000.000
Phải trả khác	19.037.145	19.037.145
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	19.037.145	19.037.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGD và Kế toán trưởng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị	250.000.000	210.000.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	91.200.000	72.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.384.295.776	1.175.056.331
Trong đó		
+ Ông Lưu Tiến Cảo	658.919.385	478.187.779
+ Ông Hoàng Hữu Phước	398.535.656	316.188.295
+ Bà Lê Vĩnh San San	326.840.735	177.070.901
+ Bà Đinh Thị Hồng Sâm	-	203.609.356

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vĩnh San San

Lê Vĩnh San San

Lưu Tiến Cảo

